

Số: /UBND-KT

Bình Định, ngày tháng năm 2020

V/v báo cáo kết quả rà soát, đánh giá
các chính sách đầu tư ngành lâm
nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 4445/BKHĐT-KTNN ngày 13/7/2020 về việc báo cáo rà soát, đánh giá các chính sách đầu tư ngành lâm nghiệp, UBND tỉnh Bình Định báo cáo kết quả rà soát, đánh giá các chính sách đầu tư ngành lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Đánh giá tình hình thực hiện Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp

a) Mặt được

Thực hiện Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngành lâm nghiệp tỉnh Bình Định đã triển khai, chỉ đạo kịp thời, cũng như đẩy mạnh cơ chế khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế tham gia đầu tư cho công tác bảo vệ, phát triển trên địa bàn tỉnh. Đến nay, hầu hết diện tích đất trống, đồi núi trọc trên địa bàn tỉnh đã được phủ xanh, góp phần giảm nhẹ thiên tai, ổn định môi trường sinh thái. Chất lượng diện tích rừng ngày càng được nâng lên và phát huy được giá trị môi trường, tạo nhiều vùng nguyên liệu gỗ cho công nghiệp chế biến tăng thu nhập cho người dân. Hệ thống đường lâm nghiệp cơ bản được đáp ứng, tạo thuận lợi kết nối giao thông giữa vùng núi và đồng bằng.... Tình hình phá rừng, cháy rừng, khai thác vận chuyển mua bán lâm sản, săn bắn, kinh doanh động vật hoang dã từng bước hạn chế.

Việc triển khai thực hiện Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ đã góp phần tạo việc làm cho người dân tham gia nhận khoán bảo vệ rừng; trồng và chăm sóc rừng phòng hộ, đặc dụng, sản xuất. Các xã miền núi có rừng hằng năm được ngân sách tỉnh hỗ trợ kinh phí để bảo đảm chi thường xuyên cho công tác tổ chức quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý, nhờ vậy hoạt động quản lý bảo vệ rừng trong thời gian qua được duy trì tốt.

Các Công ty lâm nghiệp được Nhà nước hỗ trợ kinh phí rà soát đất đai, xây dựng phương án sử dụng đất, đo đạc cắm mốc, lập bản đồ địa chính; Hỗ trợ kinh phí cho công tác bảo vệ rừng tự nhiên phải tạm dừng khai thác, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác bảo vệ rừng của các Công ty lâm nghiệp.

Kết quả thực hiện các chính sách đầu tư về bảo vệ và phát triển rừng, chế biến và thương mại lâm sản giai đoạn 2016-2020 tại tỉnh Bình Định như sau:

- Về khoán bảo vệ rừng: Từ năm 2016 đến năm 2020 toàn tỉnh đã giao khoán bảo vệ rừng 574.047 lượt ha/520.555,0 lượt ha kế hoạch, đạt 110,3% so với kế hoạch giai đoạn 2016-2020 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3690/QĐ-UBND ngày 19/10/2016); (*ước giao khoán bảo vệ rừng năm 2020 là 122.102 ha*); Khoán khoanh nuôi tái sinh 29.677 lượt ha (*ước giao khoán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh năm 2020 là 177 ha*); Trong đó khoán theo Nghị định số 75/2015/NĐ -CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ là 304.815,0 lượt ha (bình quân 60,963 ha/năm); khoán bảo vệ rừng theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ là 241.705 lượt ha (bình quân 48.341,0 ha/năm); khoán bảo vệ rừng theo Nghị định số 119/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ (Diện tích khoán bảo vệ rừng này thuộc diện tích khoán bảo vệ rừng theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg là 5.715,0 lượt ha (bình quân 1.143,0 ha/năm); khoán các dự án khác là 27.527 lượt ha;

- Về phát triển rừng: từ năm 2016 đến năm 2020 toàn tỉnh đã trồng rừng được 43.469,0 ha/45.500 ha kế hoạch; đạt 95,5% so với kế hoạch giai đoạn 2016-2020; trong đó: rừng trồng sản xuất 41.213 ha, rừng trồng phòng hộ, đặc dụng 2.256,0 ha (*ước thực hiện năm 2020: trồng rừng 8.500 ha; trong đó rừng trồng sản xuất 8.353 ha, rừng trồng phòng hộ, đặc dụng 147 ha*);

- Về chế biến và thương mại lâm sản giai đoạn 2016-2020:

+ Công nghiệp chế biến gỗ và thương mại sản phẩm gỗ trên địa bàn tỉnh được coi là động lực phát triển kinh tế của tỉnh. Năm 2018 trên địa bàn tỉnh có 240 doanh nghiệp chế biến gỗ; trong đó có 128 doanh nghiệp chế biến đồ gỗ nội ngoại thất, chiếm 53,3%, 112 doanh nghiệp chế biến các loại còn lại, chiếm 46,7%; cụ thể: 19 doanh nghiệp chế biến dăm gỗ chiếm 7,9%, 14 doanh nghiệp chế biến viên nén gỗ chiếm 5,8%, 79 doanh nghiệp hoạt động cưa, xẻ gỗ, sản xuất ván các loại... chiếm 32,9%;

+ Tỷ trọng của ngành trong cơ cấu kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh luôn chiếm tỷ lệ cao nhất. Là ngành thu hút nhiều lao động nhất trong nhóm các ngành công nghiệp chủ yếu của tỉnh, số lao động hiện chiếm 37,6% tổng lao động doanh nghiệp công nghiệp. Hàng năm đóng góp vào ngân sách chiếm khoảng 16% tổng tiền nộp ngân sách của các doanh nghiệp công nghiệp tỉnh;

+ Thị trường xuất khẩu liên tục được mở rộng, xuất khẩu qua 5 châu lục và trên 80 quốc gia, vùng lãnh thổ; giá trị kim ngạch xuất khẩu luôn chiếm khoảng 50% tổng KNXK của cả tỉnh. Xuất khẩu đồ gỗ nội, ngoại thất tập trung chủ yếu ở các thị trường khó tính châu Âu, châu Mỹ, yêu cầu tiêu chuẩn khắt khe, đòi hỏi có nguồn gốc hợp pháp từ nguyên liệu gỗ rừng trồng... Ngành chế biến gỗ được đầu tư tập trung và phát triển chủ yếu tại các KCN Phú Tài và Long Mỹ, CCN Phước An... bước đầu đã hình thành cụm liên kết ngành.

b) Một số hạn chế

Về mức hỗ trợ của Nhà nước theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg còn thấp chưa phù hợp với thực tế sản xuất đặc thù của ngành lâm nghiệp, cụ thể:

- Mức hỗ trợ đầu tư cho trồng rừng phòng hộ, đặc dụng: Mức kế hoạch vốn từ ngân sách trung ương là 30 triệu đồng/ha; cho trồng và 4 năm chăm sóc. Trong khi giá vật tư, phân bón cao, giá nhân công lao động trồng rừng tăng cao dẫn đến suất đầu tư không đủ để trồng chăm sóc rừng phòng hộ đặc dụng. Vì vậy, rất khó để vận động người dân nhận khoán trồng rừng phòng hộ, đặc dụng;

- Mức hỗ trợ đầu tư cho khoán bảo vệ rừng, Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên bình quân là 300.000 đồng/ha/năm, chưa phù hợp với đơn giá ngày công lao động hiện nay;

- Mức hỗ trợ đầu tư cho trồng rừng sản xuất gỗ lớn trên đất trống, đồi núi trọc là 8 triệu đồng/ha, trồng các loài cây sản xuất gỗ nhỏ là 5 triệu đồng/ha. Mức hỗ trợ như trên là quá thấp, khó thực hiện, vì hiện nay diện tích đất trống, đồi núi trọc để trồng rừng sản xuất của tỉnh phân bố nhỏ lẻ và ở những nơi cao, xa, thực hiện trồng rừng rất khó khăn và chi phí cao.

c) Một số tồn tại và nguyên nhân

- Một số tồn tại

+ Thực hiện Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg đã khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế đầu tư cho công tác bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh; nhưng do mức hỗ trợ của Nhà nước còn thấp, chưa phù hợp với đặc thù của ngành lâm nghiệp là lợi nhuận thấp, phần nào hạn chế các thành phần kinh tế đầu tư cho công tác phát triển rừng, chưa tạo ra nguồn lực đầu tư lớn cho ngành lâm nghiệp của tỉnh.

+ Kinh tế lâm nghiệp trong những năm gần đây tuy có nhiều triển vọng, nhưng tốc độ phát triển còn ở mức thấp, tốc độ phát lâm nghiệp trong tổng giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản vẫn ở mức thấp so với trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản. Năng suất và chất lượng rừng trồng trên địa bàn tỉnh chưa cao, vẫn còn ở mức trung bình khoảng 80-120m³/ha. Kinh phí đầu tư vào trồng rừng chưa cao; chưa chú trọng công tác thâm canh trong sản xuất;

+ Các hoạt động kinh doanh rừng và sản xuất lâm nghiệp đã bước đầu thu hút sự tham gia của toàn xã hội và đang chuyển hướng theo hướng phát triển lâm nghiệp xã hội, với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế khác nhau. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều khó khăn, tồn tại, như: Nhận thức của xã hội về vai trò, lợi ích của rừng và nghề rừng còn rất khác nhau; sự tham gia của người dân trong quá trình phát triển lâm nghiệp còn thấp; vai trò và tác động của rừng và nghề rừng đối với xóa đói giảm nghèo, phát triển chưa cao.

- Nguyên nhân của tồn tại

+ Sản xuất lâm nghiệp có chu kỳ kinh doanh dài, rủi ro lớn, chủ yếu phụ thuộc vào thời tiết, mùa vụ; hiện trường sản xuất trải rộng, tập trung chủ yếu ở vùng sâu, vùng xa, địa hình khó khăn phức tạp, hạ tầng thấp kém đặc biệt là đường giao thông đến các khu rừng; đời sống người dân còn nhiều khó khăn, trình độ

dân trí còn hạn chế. Những hạn chế này ảnh hưởng rất lớn đến công tác bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh.

+ Nhu cầu sử dụng đất sản xuất ngày càng lớn do sự gia tăng dân số và quá trình đô thị hoá, ngoài ra do giá gỗ nguyên liệu tăng dẫn đến nguy cơ xâm hại đến rừng tự nhiên là rất lớn, gây khó khăn không nhỏ cho công tác bảo vệ rừng.

d) Kiến nghị

- Kính đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ xem xét tăng ngân sách đầu tư có trọng điểm cho công tác quản lý, bảo vệ rừng; tăng suất đầu tư trồng rừng phòng hộ, đặc dụng theo hướng tính đúng, tính đủ chi phí theo định mức, nhằm nâng cao chất lượng rừng trồng; tăng mức hỗ trợ khoán bảo vệ rừng bình quân từ 300.000 đồng/ha/năm lên 500.000 đồng/ha/năm; Hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn đối với trồng lại rừng sau khai thác gỗ nhỏ, mức hỗ trợ 10 triệu đồng/ha.

- Kính đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ bố trí kế hoạch vốn đầu tư cho công tác hỗ trợ lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao; hỗ trợ đầu tư trồng và quản lý vườn giống, rừng giống, vườn ươm giống; hỗ trợ đầu tư cho các cơ sở sản xuất giống chất lượng cao; hỗ trợ tăng cường công tác xúc tiến thương mại đối với các sản phẩm lâm nghiệp; tăng cường chính sách hỗ trợ khuyến khích các nhà đầu tư vào lĩnh vực lâm nghiệp từ khâu sản xuất giống, trồng rừng đến khai thác và tiêu thụ sản phẩm.

- Kính đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ xem xét ban hành các chính sách hỗ trợ phát triển lâm nghiệp bền vững như:

+ Chính sách hỗ trợ vốn vay với lãi suất ưu đãi cho công tác trồng rừng sản xuất nhất là đầu tư cho công tác trồng rừng sản xuất gỗ lớn.

+ Chính sách hỗ trợ nghiên cứu, gây trồng các loại lâm sản ngoài gỗ có giá trị dưới tán rừng; hỗ trợ chế biến, tiêu thụ lâm sản ngoài gỗ, giúp người dân gần rừng có thêm nguồn thu nhập từ rừng, giảm thiểu tình trạng phá rừng, khai thác lâm sản trái pháp luật.

+ Chính sách cho khai thác rừng tự nhiên đối với các đơn vị có diện tích rừng tự nhiên có trữ lượng giàu và có phương án Quản lý rừng bền vững để sử dụng nguồn lực từ rừng nhằm đầu tư, tái tạo, bảo vệ và phát triển rừng bền vững, giảm sức ép tài chính lên ngân sách Nhà nước và các công ty lâm nghiệp.

+ Chính sách hỗ trợ sản phẩm gỗ khai thác từ rừng trồng vì hiện nay sản phẩm gỗ rừng trồng giá cả bấp bênh, phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc; thuế xuất khẩu gỗ rừng trồng cao.

+ Chính sách bảo hiểm rừng trồng sản xuất gỗ lớn để khuyến khích người trồng rừng yên tâm đầu tư trồng sản xuất gỗ lớn.

đ) Về công tác quy hoạch lâm nghiệp; về việc giao, cho thuê, chuyển quyền sử dụng đất lâm nghiệp

- Về công tác quy hoạch lâm nghiệp gồm: quy hoạch 3 loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất) được xây dựng cho giai đoạn 2018 - 2025, định hướng đến năm 2030; quy hoạch phát triển cây gỗ lớn trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2035.

- Về giao đất lâm nghiệp: Diện tích đất lâm nghiệp đã giao các BQL rừng phòng hộ, đặc dụng: 183.547,23 ha, doanh nghiệp nhà nước: 43.173,91ha, doanh nghiệp ngoài quốc doanh: 11.205,50ha; Đơn vị vũ trang: 2.266,49 ha; cộng đồng dân cư: 4.391,57 ha; hộ, gia đình, cá nhân: 32.193,31 ha.

e) Về kế hoạch vốn đầu tư, cơ chế giao vốn, cấp phát vốn, cơ chế giải ngân, thanh quyết toán vốn đầu tư

- Kế hoạch vốn đầu tư cho các dự án phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2016-2020 được ngân sách Trung ương cấp phát cho các dự án bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định đầy đủ theo quy định;

- Cơ chế giao vốn, cấp phát vốn, cơ chế giải ngân, thanh quyết toán vốn đầu tư: thuận lợi đúng quy định.

2. Đánh giá tình hình thực hiện Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011-2020

a) Mặt được

Đối với diện tích Khu bảo tồn thiên An Toàn là rừng tự nhiên, giai đoạn 2016-2020 chủ yếu tập trung cho công tác bảo vệ rừng, bảo vệ tính đa dạng sinh học, các giá trị đặc trưng của tài nguyên thiên nhiên nói chung và của hệ sinh thái rừng nói riêng. Chú trọng bảo tồn nguyên vẹn diện tích rừng tự nhiên hiện có của khu bảo tồn, bảo vệ, phục hồi và phát triển hệ sinh thái rừng. Diện tích rừng tự nhiên của khu bảo tồn được giao khoán cho người dân địa phương theo Quyết định 2621/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 và Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ.

b) Những tồn tại, nguyên nhân

- Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011-2020, được triển khai gần 10 năm nhưng ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy Ban quản lý rừng đặc dụng do cấp có thẩm quyền quyết định, Khu bảo tồn thiên An Toàn chưa được Nhà nước cấp các nguồn kinh phí theo quy định của Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg khác như:

+ Kinh phí quản lý bảo vệ rừng để Ban quản lý rừng đặc dụng chủ động tổ chức thuê, khoán, hợp đồng cộng đồng dân cư tại chỗ, mua sắm trang thiết bị để

quản lý bảo vệ rừng (mức trung bình 100.000 đồng/ha/năm tính trên tổng diện tích được giao);

+ Kinh phí hỗ trợ đầu tư cho cộng đồng dân cư thôn bản vùng đệm để đồng quản lý rừng đặc dụng (mức hỗ trợ mỗi thôn bản là 40 triệu đồng/thôn, bản/năm).

c) Kiến nghị

Kính đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ tiếp tục thực hiện chính sách đầu tư rừng đặc dụng theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TT ngày 01/6/2012 nhưng sửa đổi tăng mức kinh phí hỗ trợ đầu tư cho cộng đồng dân cư thôn bản vùng đệm để đồng quản lý rừng đặc dụng: tăng mức hỗ trợ mỗi thôn bản từ 40 triệu đồng/thôn, bản/năm lên mức hỗ trợ mỗi thôn bản từ 60 triệu đồng/thôn, bản/năm.

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh Trần Châu;
- Các sở: NN và PTNT, TC, KH và ĐT;
- PVP VX;
- Lưu: VT, K13 (17b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Châu

Phụ lục I

BÁO CÁO DANH MỤC VÀ VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN GIAI ĐOẠN 2016-2020 VÀ DỰ KIẾN 2021-2025

(Ban hành kèm theo Văn bản số / của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên dự án	KC-HT	Số QĐ phê duyệt	TMDT	Trong đó		Vốn giai đoạn 2016 - 2020						Vốn dự kiến giai đoạn 2021 - 2025					
					NSTU	NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn NSNN			Vốn ngoài ngân sách		Tổng số	Trong đó vốn NSNN			Vốn ngoài ngân sách	
								Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	ODA	NGO	Khác		Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	ODA	NGO	Khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng cộng			1.087.876.801	404.366.000	35.909.000	357.225.763	57.076.000	205.178.763	94.971.000	0.000	0.000	612.957.700	38.052.000	302.145.590	270.760.110		2.000.000
1	Dự án đang thực hiện			440.275.000	404.366.000	35.909.000	357.225.763	57.076.000	205.178.763	94.971.000	0.000	0.000	25.657.000	8.052.000	0.000	17.605.000	0.000	0.000
a	Dự án bảo vệ phát triển rừng: Ngập mặn; Tây Sơn; Phù Mỹ; Vân Canh; Vĩnh Thạnh; Hoài Ân; An Toàn; Hoài Nhơn; Quy Nhơn, An Lão, Phù Cát	2010-2020	2489; 2490; 2491; 2492; 2493;2494; 2495; 2496; 2497; 2498/QĐ-UBND ngày 01/01/2011. 2790/QĐ-UBND ngày 09/12/2011.	251.487.000	242.478.000	9.009.000	121.498.359	45.000.000	76.498.359									
b	Chương trình 30a						109.456.320		109.456.320									
c	DA Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (DA JICA2)	2011-2022	QĐ điều chỉnh 3544/QĐ-UBND ngày 26/9/2017	188.788.000	161.888.000	26.900.000	107.547.000	12.076.000	500.000	94.971.000			25.657.000	8.052.000		17.605.000		
d	Vốn Hỗ trợ bảo vệ rừng theo QĐ 2242/2012/QĐ-TTg	2015-2020					18.724.084		18.724.084									
2	Dự án Khởi công mới			647.601.801									587.300.700	30.000.000	302.145.590	253.155.110	0.000	2.000.000
a	Dự án bảo vệ phát triển rừng: Ngập mặn; Tây Sơn; Phù Mỹ; Vân Canh; Vĩnh Thạnh; Hoài Ân; An Toàn; Hoài Nhơn; Quy Nhơn, An Lão, Phù Cát	2021-2025		133.980.450									133.980.450	25.000.000	108.980.450			
b	Chương trình 30a	2021-2025		120.210.585									120.210.585		120.210.585			
c	Vốn Hỗ trợ bảo vệ rừng theo QĐ 2242/2012/QĐ-TTg	2021-2025		22.282.340									22.282.340		22.282.340			
d	Hỗ trợ bảo vệ rừng theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg	2021-2025		14.341.045									14.341.045		14.341.045			
e	Quản lý rừng bền vững và thúc đẩy chứng chỉ rừng	2021-2027		242.980.000									198.700.000		13.200.000	185.500.000		
g	Phục hồi quản lý rừng bền vững (DA KFW9)	2020-2026		106.807.381									90.786.280		23.131.170	67.655.110		
h	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm sản xuất cây giống công nghệ cao	2021-2023		7.000.000									7.000.000	5.000.000				2.000.000

Phụ lục II

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÁC KHU RỪNG ĐẶC DỤNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Ban hành kèm theo Văn bản số / của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

T T	Tên khu rừng đặc dụng (khu bảo tồn thiên nhiên; khu bảo tồn sinh cảnh; khu bảo vệ cảnh quan; khu nghiên cứu thực nghiệm)	Diện tích được giao quản lý (ha)	Vốn được cấp giai đoạn 2016-2020				Doanh thu ngoài ngân sách			Số thôn vùng đệm	Số thôn có ranh giới liền kề	Số thôn được sử dụng 40 triệu vnd/thôn n	Tổng số tiền đã đầu tư giai đoạn 2016- 2020
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn NSNN			Vốn dịch vụ môi trường rừng	Thu du lich sinh thái	Khác				
				Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp bảo vệ rừng	ODA							
1	Ban Quản lý rừng đặc dụng An Toàn	25.189.39	25.358.12	10.913.36	14.444.76		1.162.58						

Phụ lục III

BÁO CÁO NĂNG LỰC SẢN XUẤT GIỐNG CÂY CÔNG NGHỆ CAO

(Ban hành kèm theo Văn bản số / của UBND tỉnh)

TT	Tên doanh nghiệp (Cơ sở) sản xuất giống công nghệ nhân mô)	Địa điểm sản xuất	Quy mô			Sản xuất giống giai đoạn 2016-2020		Dự kiến sản xuất giai đoạn 2021-2025 (Tr.cây)
			Diện tích nhà mô (m ²)	Năng lực sản xuất (Tr.cây)	Vốn đầu tư ban đầu (Tr.đồng)	Số lượng (Tr.cây)	Các loài cây sản xuất chính	
1	2	3	4	5	6	7.0	8	9
	Tổng cộng			32.8	27.347	48.1		65.0
1	Công ty TNHH lâm nghiệp Quy Nhơn	P. Nhơn Bình TP. Quy nhơn	500	5.8	3.347	11.2	Keo lai, bạch đàn	20
2	DNTN Dịch vụ cây trồng Nguyên Hạnh	H. Tuy phước TP Quy Nhơn	1.500	15	14.000	29.0	Keo lai, bạch đàn, keo lá tràm	25
3	Công ty TNHH Vũ Hà	H. Tuy phước TP Quy Nhơn	1.200	12	10.000	7.9	Keo lai, bạch đàn	20